

TẬP ĐOÀN CN THAN – KS VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN VÀNG DANH-VINACOMIN

Số: 898 /QĐ-TVD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Uông Bí, ngày 16 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH-VINACOMIN

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;
Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Quyết định số 499/QĐ-TKV ngày 26/3/2026 của Hội đồng thành viên Tập đoàn về việc ban hành Hệ thống thang lương, bảng lương của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

Căn cứ vào hướng dẫn số 2058/TKV - TCNS ngày 31/3/2026 của Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam V/v Hướng dẫn thực hiện hệ thống thang bảng lương, bảng lương của TKV từ ngày 01/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 07/TVD-HĐQT ngày 10/04/2026 của Hội đồng quản trị Công ty và ý kiến thống nhất của Đảng ủy Công ty tại văn bản số 118-CV/ĐU, ngày 16/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026.

Điều 3. Các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, các Phó giám đốc, Kế toán trưởng công ty, các phòng/ban liên quan, các thủ trưởng đơn vị và cán bộ công nhân viên lao động trong Công ty căn cứ quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- Đảng ủy, HDQT Công ty (e-copy, b/c);
- Ban kiểm soát Công ty (e-copy);
- Giám đốc, PGĐ, KTT (e-copy);
- Công đoàn, ĐTN Công ty (e-copy);
- Các đơn vị trong Công ty (e-copy);
- Lưu: VT, TCLĐ, TKCT.

TM. HĐQT CÔNG TY
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Dũng

TẬP ĐOÀN CN THAN – KS VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN VÀNG DANH-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



HỆ THỐNG THANG LƯƠNG, BẢNG LƯƠNG
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH-VINACOMIN
(Kèm theo Quyết định số: 898/QĐ-TVD ngày 16 tháng 4 năm 2026)

Điều 1. Phạm vi áp dụng:

Thực hiện Quyết định số 499/QĐ-TKV ngày 26/3/2026 của Hội đồng thành viên Tập đoàn về việc ban hành Hệ thống thang lương, bảng lương của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam; Theo đó Công ty áp dụng Hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương quy định tại Quyết định này được áp dụng trong Công ty Cổ phần than Vàng Danh-Vinacomin.

Điều 2. Đối tượng áp dụng:

1. Người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động;
2. Người quản lý Công ty;

Điều 3. Hệ thống thang lương, bảng lương bao gồm:

1. Thang lương công nhân hầm lò (TKV 01);
2. Thang lương công nhân khai thác mỏ lộ thiên, sàng tuyển, hóa chất, trên mặt bằng mỏ và một số công việc trong hầm lò (TKV 02);
3. Bảng lương công nhân giao nhận hàng hoá, bảo vệ (TKV 05);
4. Bảng lương công nhân lái xe (TKV 06);
5. Bảng lương chức danh chuyên môn, nghiệp vụ và thừa hành (TKV 07);
6. Bảng lương người quản lý doanh nghiệp (TKV 08);
7. Bảng lương cán bộ quản lý (TKV 09);
8. Bảng lương chuyên gia (TKV 11);

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 4. Các chế độ phụ cấp lương, bao gồm:

1. Phụ cấp trách nhiệm công việc: Gồm 2 mức phụ cấp
 - Mức 1: 396.000 đồng/tháng; áp dụng đối với Tổ trưởng sản xuất, Trạm phó Trạm y tế, Ca trưởng cơ điện và Gương trưởng;
 - Mức 2: 198.000 đồng/tháng; áp dụng đối với Lưu trữ, Thủ quỹ Công ty;
2. Phụ cấp lương được chi trả cùng kỳ lương hàng tháng. Khi không làm các công việc có quy định phụ cấp lương từ một tháng thì không được hưởng chế độ phụ cấp (nếu làm từ 14 ngày trở lên trong tháng thì làm tròn một tháng, nếu dưới 14 ngày thì tháng đó không tính).

Điều 5. Hệ thống thang lương, bảng lương, phụ cấp lương quy định tại Điều 3 và Điều 4 Quyết định này làm cơ sở để:

1. Thỏa thuận tiền lương trong hợp đồng lao động;

2. Thực hiện chế độ nâng bậc lương theo thỏa thuận trong Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể;

3. Đóng và hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động bệnh nghề nghiệp, kinh phí công đoàn theo quy định của Pháp luật;

4. Giải quyết các quyền lợi khác theo thỏa thuận giữa người sử dụng lao động với người lao động và quy định của Pháp luật lao động.

Điều 6. Chế độ nâng bậc, nâng ngạch, kéo dài thời gian nâng lương;

1. Căn cứ vào tiêu chuẩn cấp bậc công nhân kỹ thuật, tiêu chuẩn chức danh chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành để nâng bậc, nâng ngạch;

2. Điều kiện để xét nâng bậc lương hàng năm:

a) Thường xuyên hoàn thành công việc được giao về số lượng, chất lượng, theo hợp đồng lao động đã ký kết;

b) Không trong thời gian thi hành kỷ luật lao động theo quy định của Pháp luật lao động và Nội quy lao động của Công ty;

c) Đáp ứng điều kiện về thời gian giữ bậc lương:

- Đối với người quản lý doanh nghiệp và cán bộ quản lý:

+ Có thời gian giữ bậc 1 ít nhất 5 năm (đủ 60 tháng trở lên);

- Đối với chức danh chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành:

+ Chuyên viên chính, kỹ sư chính trở lên có thời gian giữ bậc lương hiện hưởng tại Công ty ít nhất 5 năm trở lên (đủ 60 tháng trở lên);

+ Chuyên viên, kỹ sư: Có thời gian giữ bậc lương hiện hưởng tại Công ty ít nhất 4 năm (đủ 48 tháng trở lên); khi xếp bậc cuối cùng của ngạch có thời gian giữ bậc lương hiện hưởng tại Công ty ít nhất 5 năm (đủ 60 tháng trở lên);

+ Cán sự, kỹ thuật viên và nhân viên: Có thời gian giữ bậc lương hiện hưởng tại Công ty ít nhất 3 năm (đủ 36 tháng trở lên); khi xếp bậc cuối cùng của ngạch có thời gian giữ bậc lương hiện hưởng tại Công ty ít nhất 4 năm (đủ 48 tháng trở lên);

- Đối với công nhân trực tiếp sản xuất kinh doanh:

+ Thang lương, bảng lương 4 bậc: Nâng từ bậc 1 lên bậc 2, bậc 2 lên bậc 3 có thời gian giữ bậc ít nhất 3 năm (đủ 36 tháng trở lên); khi nâng bậc cuối phải có thời gian giữ bậc ít nhất 5 năm (đủ 60 tháng trở lên);

+ Thang lương, bảng lương 5 bậc: Bậc 1 lên bậc 2 có thời gian giữ bậc lương hiện hưởng ít nhất 3 năm (đủ 36 tháng trở lên). Trường hợp đã kèm cặp truyền nghề đủ 12 tháng và đạt yêu cầu thì được rút ngắn thời gian nâng bậc 12 tháng; Bậc 2 lên bậc 3, bậc 3 lên bậc 4 có thời gian giữ bậc lương hiện hưởng ít nhất 4 năm (đủ 48 tháng trở lên); Bậc 4 lên bậc 5 có thời gian giữ bậc lương hiện hưởng ít nhất 5 năm (đủ 60 tháng trở lên);

3. Các trường hợp nâng lương sớm, rút ngắn thời hạn nâng lương, nâng ngạch:

a) Vận dụng các điều kiện quy định tại thông tư số 18/2008/TT-BLĐTBXH ngày 16/9/2008 của Bộ lao động-Thương binh và Xã hội và các văn bản điều chỉnh, bổ sung của Nhà nước;

b) Người được tặng Bằng khen của Tổng Giám đốc Tập đoàn và tương đương; người được tặng Bằng lao động sáng tạo; người được tặng Bằng khen cấp Bộ, Chiến sĩ thi đua cấp ngành, lĩnh vực; người đạt danh hiệu thợ giỏi cấp Tập đoàn thì được rút ngắn tối đa sáu tháng (06 tháng) thời hạn xét nâng bậc lương;

c) Thời điểm tính hưởng bậc lương mới đối với những người được nâng bậc lương sớm và rút ngắn thời hạn nâng bậc lương thực hiện như sau:

- Những người được nâng bậc lương sớm thì được hưởng bậc lương mới kể từ ngày có quyết định và được bảo lưu thời gian giữ bậc cũ để tính thời gian nâng bậc lương lần tiếp theo;

- Những người được rút ngắn thời gian nâng bậc lương thì được hưởng bậc lương mới kể từ ngày có quyết định nâng bậc lương sớm và thời gian nâng bậc lương tiếp theo kể từ ngày có quyết định hưởng bậc lương mới.

4. Trường hợp kéo dài thời hạn xét nâng bậc lương: Thực hiện theo quy định của Pháp luật lao động và Nội quy lao động của Công ty.

5. Xét nâng ngạch lương Chuyên viên chính, kỹ sư chính:

Người lao động được xét chuyển ngạch theo các tiêu chí như khi nâng bậc lương nêu đảm bảo các điều kiện sau:

a) Phải giữ bậc cuối cùng của ngạch dưới liền kề (lên bậc lương tuần tự);

b) Đơn vị còn đủ ngạch theo cơ cấu ngạch chuyên viên chính, kỹ sư chính theo quy định tại điểm c dưới đây để làm cơ sở xét nâng ngạch.

c) Tiêu chuẩn nâng ngạch Chuyên viên chính, Kỹ sư chính

- Số lượng nhân viên xếp lương chuyên viên chính, kỹ sư chính tối đa không vượt quá 10% tổng số cán bộ nhân viên trong đơn vị;

- Tiêu chuẩn¹ về trình độ đào tạo, bồi dưỡng đối với nhân viên chuyên xếp lương chuyên viên chính, kỹ sư chính phải đạt các tiêu chuẩn quy định sau:

+ Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác;

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch chuyên viên chính hoặc có bằng cao cấp lý luận chính trị - hành chính.

Các văn bằng, chứng chỉ nêu trên cá nhân phải tự học tập (trừ đối tượng Công ty đào tạo để quy hoạch), để được cấp chứng chỉ theo quy định của Bộ Giáo dục đào tạo.

Điều 7. Xếp hạng công ty và điều kiện lao động:

1. Nguyên tắc, thẩm quyền xếp hạng, thời gian xếp lại hạng doanh nghiệp Công ty vận dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

2. Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được áp dụng theo quy định hiện hành và các văn bản điều chỉnh, bổ sung của Nhà nước.

¹ Vận dụng khoản 4 Điều 6 Thông tư số 02/2021/TT-BNV.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Hệ thống thang lương, bảng lương của Công ty ban hành theo quy định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và thay thế Hệ thống thang lương, bảng lương quy định tại Quyết định số 2266/QĐ-HĐQT ngày 11/11/2024 của Công ty.

2. Hệ thống thang lương, bảng lương của Công ty báo cáo Tập đoàn và gửi các cơ quan theo quy định.

3. Giao Giám đốc công ty ký các văn bản tổ chức triển khai công tác chuyển xếp lương, hướng dẫn tổ chức nâng bậc, nâng ngạch ... đối với người lao động, hướng dẫn xếp hạng doanh nghiệp và xử lý các trường hợp vướng mắc trong quá trình áp dụng Hệ thống thang lương, bảng lương (bao gồm: tên nghề, công việc, điều kiện lao động, chuyển xếp lương, nâng bậc, nâng ngạch lương).


PHỤ LỤC
HỆ THỐNG THANG LƯƠNG, BẢNG LƯƠNG
ÁP DỤNG TRONG TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN
VIỆT NAM

TKV 01. CÔNG NHÂN HÀM LÒ

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	NHÓM MỨC LƯƠNG	BẬC				
		1	2	3	4	5
	+ Vùng I	10.921	11.467	12.041	13.124	15.093

Đối tượng áp dụng:

- Tất cả các công việc xây dựng trong hầm lò;
- Khai thác khoáng sản trong hầm lò (Khai thác mỏ hầm lò);
- Đội viên cứu hộ mỏ;
- Sửa chữa cơ điện trong hầm lò: Thợ lành nghề (thợ cả); Thợ cơ điện thường trực, sửa chữa trong phân xưởng khai thác, đào lò.
- Công nhân trộn, đổ bê tông trong hầm lò: Đổ bê tông, khoan đá bằng búa máy cầm tay trong hầm lò. 

TKV 02. CÔNG NHÂN KHAI THÁC MỎ LỘ THIÊN, SÀNG TUYỀN, LUYỆN KIM, HOÁ CHẤT, TRÊN MẶT BẰNG MỎ VÀ MỘT SỐ CÔNG VIỆC TRONG HẦM LÒ

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	NHÓM MỨC LƯƠNG	BẬC				
		1	2	3	4	5
1	Nhóm I					
	+ Vùng I	6.199	6.509	6.834	7.176	7.535
2	Nhóm II					
	+ Vùng I	6.488	6.813	7.154	7.511	7.887
3	Nhóm III					
	+ Vùng I	6.604	6.935	7.281	7.645	8.028
4	Nhóm IV					
	+ Vùng I	6.995	7.345	7.712	8.098	8.908
5	Nhóm V					
	+ Vùng I	7.056	7.409	7.779	8.168	9.149
6	Nhóm VI					
	+ Vùng I	7.117	7.473	7.847	8.239	9.557
7	Nhóm VII					
	+ Vùng I	7.178	7.537	7.914	8.626	10.092

Đối tượng áp dụng:

Nhóm TKV 02-NI-V.1:

1. Tạp vụ (lễ tân): Phục vụ thư viện; vệ sinh môi trường; chăm sóc cây cảnh; phục vụ nhà thi đấu thể thao, khu tập thể, hội trường, nhà khách Công ty; phục vụ nhà giao ca phân xưởng, trạm y tế ...

2. Trục thông tin, trục tổng đài, truyền thanh, truyền hình: Trục tổng đài nội bộ; vận hành, sửa chữa thiết bị truyền thanh, truyền hình; trang trí, khánh tiết, làm phim ảnh, vận hành máy photocopy;

Nhóm TKV 02-NII-V.1:

1. Cấp dưỡng: Nấu ăn trong các nhà hàng, khách sạn, các bếp ăn tập thể có từ 100 suất ăn trở lên: Nấu ăn trong các bếp ăn tập thể có từ 100 suất ăn trở lên.

2. Sơ chế thực phẩm phục vụ chế biến các món ăn từ 100 suất ăn trở lên trong nhà hàng, khách sạn: Sơ chế thực phẩm phục vụ chế biến các món ăn tại bếp ăn tập thể có từ 100 suất ăn trở lên.

3. Nấu ăn, sơ chế thực phẩm phục vụ chế biến các món ăn trong bếp ăn tập thể dưới 100 suất ăn.

4. Phục vụ trong các bếp ăn tập thể: Phục vụ bàn, phụ bếp tại các bếp ăn tập thể; tiếp phẩm; vận hành cấp phát nước uống; chăn nuôi gia súc, gia cầm; phục vụ sản xuất; phục vụ bàn, nước uống và cấp phát bồi dưỡng.

5. Lao động phổ thông: Trồng rừng, chăm sóc rừng; Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt; thu dọn nhà vệ sinh công cộng; Vệ sinh công nghiệp trong các phân xưởng sản xuất.

Nhóm TKV 02-NIII-V.1:

1. Giặt sấy bảo hộ lao động: Giặt, sấy quần áo bảo hộ lao động; may, vá quần áo bảo hộ lao động; cấp phát bảo hộ lao động;

2. Thủ kho: Thủ kho công ty; thủ kho phân xưởng; thủ kho lương thực, thực phẩm; thủ kho vật tư; thủ kho vật tư, thiết bị; thủ kho kim khí; thủ kho dụng cụ.

3. Rèn búa máy < 350 kg.

4. Nạo vét xe goòng, làm sạch xe goòng.

5. Phục vụ sản xuất: Bốc vác, vận chuyển vật tư thiết bị; đan tấm sàng; phụ nề, phụ đồ bê tông; gia công vì chống lò; gia công sắt xây dựng; mộc, nề, sắt; đồ bê tông tấm chèn lò; xi nhan, vẩy đầu đường, thống kê chuyên; phục vụ nước tắm, giặt; vệ sinh công nghiệp hiện trường sản xuất; tiếp liệu phân xưởng; tổng hợp số liệu tại phân xưởng; xây dựng công trình môi trường.

6. Gác chắn đường ngang.

7. Sửa chữa ô tô trọng tải < 10 tấn.

8. Sửa chữa, duy tu, lắp đặt đường sắt ngoài lò; sửa chữa, bảo dưỡng, duy tu cầu, đường sắt.

9. Vận hành trạm bơm nước; vận hành bơm nước.

10. Vận hành cân điện tử ngoài lò.

11. Xây dựng: Mộc, nề, sắt, bê tông.

Nhóm TKV 02-NIV-V.1:

1. Vận hành máy bơm nước dưới moong: Vận hành thiết bị bơm moong; vận hành máy bơm nước dưới moong.

2. Vận hành thiết bị: Vận hành nồi hơi; vận hành máy nén khí, bình áp lực; vận hành máy nâng, hạ hàng < 4 tấn; vận hành trạm bơm nước, thiết bị xử lý nước thải; vận hành cầu trục, cần trục trong các phân xưởng.

3. Vận hành trạm: Vận hành trạm điện; trạm quan trắc cảnh báo khí, gió mỏ; vận hành trạm biến thế 35/6 KV, 6/0,4 KV .

4. Vận hành băng tải, máy nghiền, sàng than, đá: Vận hành băng tải, máy nghiền, sàng than, đá; chộc máng than, chộc máng quang lật điện, tời gậm sàng; vận hành máy nghiền, sàng than; vận hành máy sàng, tuyển trong nhà máy tuyển than.

5. Vận hành các thiết bị tuyển than bằng phương pháp tuyển nổi, tuyển từ trong nhà máy sàng tuyển than.

6. Vận hành các thiết bị cơ điện lộ thiên: Băng tải, trạm điện, trạm quạt, quang lật, tời, máy cấp liệu.

7. Vận hành các thiết bị điện công nghiệp, điện dân dụng; vận hành, sửa chữa thiết bị thông tin.

8. Vận hành, sửa chữa thiết bị cơ điện: Sửa chữa điện lạnh, điện ô tô; sửa chữa thiết bị cơ điện mỏ; sửa chữa thiết bị cơ điện, máy sàng nghiền than, sửa chữa giá thủy lực; sửa chữa cột thủy lực;

9. Sửa chữa, cấp phát máy thở, máy đo khí; sửa chữa, cấp phát máy nổ mìn; sửa chữa thiết bị thông tin.

10. Sửa chữa cơ điện trong nhà máy sàng tuyển than; Sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị khai thác than (khoan, xúc, gạt, ủi...);

11. Sửa chữa thiết bị cơ điện, máy sàng, nghiền than.

12. Sửa chữa cơ điện trên các mỏ lộ thiên: Sửa chữa ô tô, máy xúc, máy gạt, máy khoan ...

13. Nguội sửa chữa xe cơ giới loại từ 10 tấn trở lên và các loại xe chạy bằng bánh xích: Sửa chữa xe, máy, ô tô mỏ có trọng tải từ 10 tấn trở lên.

14. Gia công cơ khí: Phay, bào, sọc; gò; nguội; tiện; khoan; doa; cưa phôi; sửa chữa cơ, điện máy công cụ; lắp ráp, sửa chữa, bảo dưỡng, thử áp lực cột chống thủy lực; uốn vì lò

15. KCS: lấy mẫu, gia công mẫu, giao nhận than; kiểm tra chất lượng sản phẩm cơ khí.

16. Lấy mẫu hóa nhiệm phân tích than: Lấy mẫu, gia công mẫu, giao nhận than; lấy mẫu hóa nhiệm phân tích than; giao nhận trọng lượng;

17. Hàn điện, hàn hơi: Hàn gia công kết cấu kim loại.

18. Công nhân nạp ắc quy, sửa chữa đèn lò; sửa chữa, cấp phát ắc quy, đèn lò.

19. Sàng tuyển thủ công, khai thác than thủ công ở mỏ lộ thiên.

20. Sàng than thủ công.

21. Thợ đường ống, cấp thoát nước.

22. Thủ kho xăng dầu; thủ kho than.

23. Rèn búa máy từ 350 kg trở lên.

24. Làm và sửa chữa đường mỏ.

25. Nhật than, tạp chất trên băng chuyền nhà máy tuyển than.

26. Sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị khai thác than (khoan, xúc, gạt, ủi...) (thuộc PX Cơ điện lò)

Nhóm TKV 02-NV-V.1:

1. Lái máy xúc dung tích gầu dưới 4m³.
2. Lái máy gạt, ủi công suất dưới 180 CV.
3. Bắn mìn lộ thiên.
4. Vận tải than trong hầm lò.
5. Công nhân vận hành, sửa chữa các thiết bị trong hầm lò: Vận hành và phụ tàu điện, tàu ắc quy trong hầm lò; vận hành máng cào, băng tải, tời trục, quang lật, trạm bơm nước, trạm dịch trong hầm lò; vận hành máy chuyển tải, cấp liệu, máy đẩy goòng trong hầm lò; vận hành các thiết bị trong hầm lò.
6. Thủ kho, bảo quản hóa chất độc; thủ kho vật liệu nổ công nghiệp; thủ kho mìn trong hầm lò.
7. Vận hành trạm mạng trong hầm lò.
8. Lắp đặt, sửa chữa hệ thống thông tin liên lạc trong hầm lò.
9. Các công việc khác trong hầm lò: Quét dọn hầm vệ sinh, nạo vét bùn trong hầm lò; bảo vệ kho trong hầm lò; thủ kho các loại trong hầm lò; nghiệm thu các sản phẩm trong hầm lò; vận hành cân điện tử trong lò; công nhân KCS trong hầm lò; Công nhân trắc địa trong hầm lò; địa chất thủy văn trong hầm lò; trắc địa, địa chất trong hầm lò; Công nhân trực gác cửa gió trong hầm lò; quan trắc khí mỏ trong hầm lò.
10. Thủ kho bình (chai) chịu áp lực (O₂, N₂, CO₂ lỏng, NH₃ lỏng): Thủ kho ô xi, gas.

Nhóm TKV 02-NVI-V.1:

1. Vận hành khoan xoay cầu, khoan búa ép hơi; vận hành máy khoan đập cáp; vận hành máy khoan thủy lực; vận hành máy khoan tay; khoan khai thác đá bằng búa máy cầm tay; vận hành máy khoan địa chất;
2. Lái máy xúc dung tích gầu từ 4m³ trở lên: Lái máy xúc dung tích gầu 4m³.
3. Lái máy gạt, ủi có công suất từ 180 CV trở lên.
4. Sửa chữa cơ điện trong hầm lò: Thợ lành nghề (thợ cả); Thợ cơ điện thường trực, sửa chữa (không bao gồm các đơn vị khai thác, đào lò): Vận hành, sửa chữa, nạp ắc quy trong hầm lò; lắp đặt máy và thiết bị trong hầm lò; vận chuyển vật tư thiết bị trong hầm lò; khoan thăm dò trong hầm lò; đo khí, đo gió trong hầm lò; sửa chữa các thiết bị trong hầm lò; vận hành bảo dưỡng, sửa chữa lắp đặt thiết bị quan trắc trong hầm lò...
5. Thợ sắt, thợ thoát nước trong hầm lò: Sửa chữa, lắp đặt đường sắt trong hầm lò;
6. Vận chuyển vật liệu trong hầm lò: Vận chuyển, lắp đặt thiết bị trong hầm lò.

II. TKV 05. CÔNG NHÂN TRẠM ĐÈN, TRỰC BAN CẢNG, GIAO NHẬN HÀNG HOÁ VÀ BẢO VỆ

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	NHÓM MỨC LƯƠNG	BẬC			
		1	2	3	4
1	Nhóm I				
	+ Vùng I	7.237	7.598	7.978	8.626
2	Nhóm II				
	+ Vùng I	6.995	7.345	7.712	8.484
3	Nhóm III				
	+ Vùng I	6.136	6.443	6.765	7.442
4	Nhóm IV				
	+ Vùng I	6.157	6.465	6.788	7.874

Đối tượng áp dụng:

Nhóm TKV 05-NI-V.1: Giao nhận, thanh toán hàng hoá quốc tế;


Nhóm TKV 05-NII-V.1:

1. Thu mua và bán hàng hóa.
2. Bảo vệ cơ động, tuần tra, canh gác, gác cửa lò;
3. Bảo vệ tài nguyên, ranh giới mỏ than.
4. Bảo vệ kho, giao nhận vật liệu nổ công nghiệp.

Nhóm TKV 05-NIII-V.1:

Bảo vệ cơ quan, khu tập thể, nhà xưởng, coi gác vật tư thiết bị tài sản: Bảo vệ đường dây Trolley, kiểm soát PCCN; bảo vệ kho phân xưởng; bảo vệ kho than; bảo vệ kho, nhà xưởng; bảo vệ khu tập kết vật tư, thiết bị; bảo vệ rừng; trông giữ xe; gác trạm; gác đường ngang.

Nhóm TKV 05-NIV-V.1:

Bảo quản, bốc xếp vật liệu nổ công nghiệp. 

TKV 06. CÔNG NHÂN LÁI XE*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

TT	NHÓM XE	BẬC			
		1	2	3	4
1	Nhóm I				
	+ Vùng I	6.400	6.720	7.056	7.409
2	Nhóm II				
	+ Vùng I	6.566	6.894	7.239	7.601
3	Nhóm III				
	+ Vùng I	6.621	6.952	7.300	7.737
4	Nhóm IV				
	+ Vùng I	6.676	7.010	7.360	8.023
5	Nhóm V				
	+ Vùng I	6.786	7.126	7.838	9.249
6	Nhóm VI				
	+ Vùng I	6.842	7.252	8.485	10.012

Phương tiện, đối tượng áp dụng:**Nhóm TKV 06-NI-V.1:**

1. Lái xe chở người dưới 20 ghế; Lái xe con;
2. Lái xe vận tải có trọng tải dưới 3,5 tấn.
3. Lái xe cầu có trọng tải dưới 3,5 tấn.

Nhóm TKV 06-NII-V.1:

1. Lái xe ô tô chở người từ 20 ghế đến dưới 40 ghế.
2. Lái xe nâng hàng dưới 5 tấn; lái xe nâng, hạ hàng từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn.
3. Lái xe cầu, xe vận tải có tải trọng từ 3,5 tấn đến dưới 7 tấn.

Nhóm TKV 06-NIII-V.1:

1. Lái xe ô tô chở người từ 40 ghế đến dưới 80 ghế:
2. Lái xe vận tải từ 7 tấn đến dưới 20 tấn
3. Lái xe vận tải chở than, đá... trong khu khai thác mỏ: Lái xe vận tải có trọng tải từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn; lái xe cầu có trọng tải từ 7,5 đến dưới 16,5 tấn; lái xe nâng, hạ hàng có trọng tải từ 7,5 đến dưới 16,5 tấn.

Nhóm TKV 06-NIV-V.1:

1. Lái xe vận tải chở than, đá... trong khu khai thác mỏ: Lái xe vận tải có trọng tải từ 16,5 tấn đến dưới 25 tấn; lái xe vận tải có trọng tải 20 tấn.
2. Lái xe cần trục từ 20 tấn trở lên: Lái xe cầu có trọng tải từ 16,5 đến dưới 25 tấn.

Nhóm TKV 06-NV-V.1:

1. Lái xe vận tải chở than, đá... trong khu khai thác mỏ: Lái xe vận tải có trọng tải từ 25 tấn đến dưới 40 tấn;

3. Lái xe cần trục từ 20 tấn trở lên: Lái xe cầu có trọng tải từ 25 đến dưới 40 tấn.

Nhóm TKV 06-NVI-V.1:

1. Lái xe vận tải chở than, đá... trong khu khai thác mỏ: Lái xe vận tải có trọng tải từ 40 tấn trở lên.

2. Lái xe cầu có trọng tải từ 40 tấn trở lên.

TKV 07. BẢNG LƯƠNG CHỨC DANH CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ VÀ THỪA HÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	NHÓM MỨC LƯƠNG	Bậc			
		1	2	3	4
1	Chuyên viên chính, kỹ sư chính				
	+ Vùng I	12.532	13.660		
2	Chuyên viên, kỹ sư				
	+ Vùng I	8.350	9.205	10.149	11.189
3	Cán sự, kỹ thuật viên				
	+ Vùng I	7.693	8.481	9.351	10.309
4	Nhân viên thừa hành				
	+ Vùng I	7.096	7.823	8.625	9.509

Đối tượng áp dụng:

1. Chỉ đạo kỹ thuật trực tiếp trong hầm lò: Kỹ thuật viên các phân xưởng hầm lò.

2. Trạm phó trạm y tế: Quản lý Y tế doanh nghiệp.

3. Nhân viên (Chuyên viên, kỹ sư): Đầu tư xây dựng và môi trường; Điều khiển sản xuất; Hành chính văn phòng; Hành chính-Văn thư lưu trữ; Kỹ thuật AT-VSLĐ; Kỹ thuật cầu đường; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật cơ điện mỏ; Kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật địa chất mỏ; Kỹ thuật địa chất thủy văn công trình mỏ; Kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật khai thác mỏ; Kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên; Kỹ thuật tuyển khoáng; Kỹ thuật sàng tuyển than; Kỹ thuật thông gió, thoát nước và kiểm soát khí mỏ; Kỹ thuật trắc địa mỏ; Kỹ thuật vận tải; Nghiệp vụ kế hoạch; Nghiệp vụ kế toán; Nghiệp vụ tổ chức lao động; Nghiệp vụ tổ chức lao động - quản lý hồ sơ CBCNV; Nghiệp vụ pháp chế, kiểm tra, kiểm toán nội bộ; Nghiệp vụ thống kê, tổng hợp; Nghiệp vụ thống kê, kế toán, tài chính; Nghiệp vụ xuất, nhập vật tư; Xây dựng công trình môi trường; Công nghệ thông tin; Y tế hành chính; Y tế hiện trường; Biên tập truyền thanh, truyền hình, website; hành chính văn phòng; hành chính văn thư lưu trữ; nhân viên kinh tế, hạch toán phân xưởng.

TKV 08. BẢNG LƯƠNG NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

T T	CHỨC DANH	Hạng I	
		Bậc 1	Bậc 2
1	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty		
	- Mức lương áp dụng	21.160	22.430
2	Giám đốc Công ty		
	- Mức lương áp dụng	19.962	21.160
3	Trưởng ban kiểm soát Công ty		
	- Mức lương áp dụng	18.267	19.363
4	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Giám đốc, Thành viên Ban kiểm soát		
	- Mức lương áp dụng	17.923	18.998
5	Kế toán trưởng Công ty		
	- Mức lương áp dụng	16.908	17.923

TKV 09. BẢNG LƯƠNG CÁN BỘ QUẢN LÝ*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

TT	CHỨC DANH	Hạng I	
		Bậc 1	Bậc 2
1	Trưởng phòng và tương đương		
	- Mức lương áp dụng	15.802	16.908
2	Phó phòng và tương đương		
	- Mức lương áp dụng	14.473	15.486
3	Quản đốc phân xưởng		
	- Mức lương áp dụng	15.802	16.908
4	Phó quản đốc phân xưởng		
	- Mức lương áp dụng	14.473	15.486

TKV 09.1: Trưởng phòng quản lý kỹ thuật; quản lý kỹ thuật, nghiệp vụ; quản lý nghiệp vụ và các cán bộ quản lý tương đương.

TKV 09.2: Phó phòng quản lý kỹ thuật; quản lý kỹ thuật, nghiệp vụ; quản lý nghiệp vụ; Thư ký Công ty, trạm trưởng Y tế, người phụ trách quản trị công ty và các cán bộ quản lý tương đương.

TKV 11. BẢNG LƯƠNG CHUYÊN GIA*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

TT	NHÓM MỨC LƯƠNG	BẬC	
		1	2
1	Nhóm I	17.923	18.998
2	Nhóm II	15.802	16.908
3	Nhóm III	14.473	15.486

